

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100)=110+120+130+140+150	100		1.463.797.900.112	1.218.883.839.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	102.459.663.879	69.840.553.073
1. Tiền	111		102.459.663.879	69.840.553.073
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	139.524.375.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		139.524.375.000	
II . Các khoản phải thu	130		600.523.750.779	609.428.933.369
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	607.682.552.440	612.268.992.113
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	30.797.956.796	18.434.735.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	1.608.056.154	6.033.943.741
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(39.564.814.611)	(27.308.738.230)
III. Hàng tồn kho	140	9	613.390.335.870	533.519.186.707
1. Hàng tồn kho	141		626.173.443.609	536.596.773.914
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.783.107.739)	(3.077.587.207)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.899.774.584	6.095.166.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	7.899.774.584	3.170.669.375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2.924.496.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.136.106.041.960	725.483.856.140
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			395.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2		395.000.000
II . Tài sản cố định	220		475.049.814.580	294.046.948.234
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	428.287.765.330	248.788.981.828
- Nguyên giá	222		850.877.221.385	629.940.058.374
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(422.589.456.055)	(381.151.076.546)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	46.762.049.250	45.257.966.406
- Nguyên giá	228		57.028.488.151	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.266.438.901)	(9.983.096.493)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		150.360.762.506	226.233.372.527
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	150.360.762.506	226.233.372.527
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	404.879.874.312	109.752.882.762
1. Đầu tư vào công ty con	251	13.1	400.000.000.000	105.000.000.000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13.2	4.879.874.312	5.139.874.312
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			(386.991.550)
V. Tài sản dài hạn khác	260		105.815.590.562	95.055.652.617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	105.815.590.562	94.648.714.262
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	21		406.938.355
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.599.903.942.072	1.944.367.695.306
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.374.156.170.620	1.240.494.416.090
I. Nợ ngắn hạn	310		1.242.603.915.616	1.126.787.568.802
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	352.871.226.408	280.737.481.077
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	69.594.395.631	20.348.260.233
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	16.662.149.432	12.837.204.689
4. Phải trả người lao động	314		37.663.663.046	40.692.342.834
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11.733.268.914	9.431.344.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	208.861.826.116	221.111.626.249
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	514.100.028.491	504.367.473.797
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.1	10.931.633.094	19.211.206.740
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		20.185.724.484	18.050.628.868
II. Nợ dài hạn	330		131.552.255.004	113.706.847.288
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	104.799.837.689	96.754.591.005
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	14.473.834	
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.2	26.737.943.481	16.952.256.283
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1.225.747.771.452	703.873.279.216
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.225.747.771.452	703.873.279.216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.000.000.000	288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.000.000.000	288.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		330.908.090.000	43.234.340.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.113.062.534	108.113.062.534
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		210.726.618.918	264.525.876.682
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.832.937.565	55.734.037.307
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		191.893.681.353	208.791.839.375
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		2.599.903.942.072	1.944.367.695.306

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ CHỮ ĐÓNG

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

DƯƠNG LIÊU MAI KHANH



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Lấy kể từ đầu năm nay	Lấy kể từ đầu năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24.1	1.506.156.416.833	1.160.974.220.437	5.544.627.926.339	4.452.674.594.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	24.1	28.232.117.209	26.157.574.719	84.854.749.668	89.059.274.061
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		1.477.924.299.624	1.134.816.645.718	5.459.773.176.671	4.363.615.320.889
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.350.020.921.625	1.030.010.583.673	4.958.778.225.812	3.920.246.501.202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		127.903.377.999	104.806.062.045	500.994.950.859	443.368.819.687
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.2	288.744.005	1.812.655.964	95.530.708.826	59.016.730.238
7. Chi phí tài chính	22	26	16.385.915.694	15.144.091.642	50.065.086.764	47.774.334.277
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.638.359.495	6.631.370.076	28.742.015.969	23.316.904.551
8. Chi phí bán hàng	25	27	17.808.382.266	13.611.951.029	70.347.616.246	66.856.730.089
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	30.268.281.772	21.920.048.882	114.113.108.645	98.248.453.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		63.729.542.272	55.942.626.456	361.999.848.030	289.506.032.408
11. Thu nhập khác	31	29	696.469.231	2.272.257.737	4.546.106.112	6.490.282.270
12. Chi phí khác	32	30	(7.488.476.688)	18.022.132.671	2.209.935.826	24.962.013.614
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.184.945.919	(15.749.874.934)	2.336.170.286	(18.471.731.344)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		71.914.488.191	40.192.751.522	364.336.018.316	271.034.301.064
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	14.672.711.124	11.785.964.614	56.820.924.774	46.489.354.454
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(129.519.379)	1.985.578	421.412.189	753.107.235
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		57.371.296.446	28.404.801.330	307.093.681.353	223.791.839.375

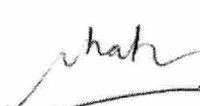
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN CHÍ ĐỨC



DƯƠNG LIỄU MAI KHANH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.914.488.191	40.192.751.522
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.365.184.303	10.190.771.944
- Các khoản dự phòng	03		4.167.271.227	(1.672.273.823)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(142.871.055)	(111.468.331)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.432.800)	1.527.246.885
- Chi phí lãi vay	06		11.638.359.495	6.631.370.076
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		98.901.999.361	56.758.398.273
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		212.595.836.807	192.984.041.035
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		128.661.398.146	(50.355.324.836)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35.124.588.759)	(191.972.207.388)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.719.331.052)	3.165.052.760
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.290.092.974)	(5.963.146.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.389.927.284)	(11.030.433.985)
- Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.153.394.849)	(12.573.805.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		318.481.899.396	(18.987.426.929)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(38.801.750.780)	(24.978.750.831)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(139.524.375.000)	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			4.995.833.299
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.432.800	65.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(328.285.692.980)	(19.917.917.532)
1. Tiền thu từ đi vay	33		738.430.204.504	646.311.683.563
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(566.348.015.171)	(575.530.407.327)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(115.031.460.500)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		57.050.728.833	70.781.276.236

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		47.246.935.249	31.875.931.775
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.840.608.594	37.473.062.974
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		372.120.036	491.558.324
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		102.459.663.879	69.840.553.073

Người lập biểu

NGUYỄN CHÍ ĐỨC

Kế toán trưởng

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2017

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện có 03 Nhà máy và 02 công ty con, cụ thể :

Nhà máy Cadivi Sài Gòn

Địa chỉ : Lô C2-4 Đường N7, Khu C2, KCN Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhà máy Cadivi Miền Đông

Địa chỉ : KCN Biên Hòa 1, đường số 1, phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Nhà máy Cadivi Miền Trung

Địa chỉ : Đường số 2, KCN Hòa Cầm, Thành phố Đà Nẵng

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai

Địa chỉ : Đường số 1, KCN Long Thành, Đồng Nai

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý 4/2017 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 4/2017 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng quý 4/2017 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13. Công ty lập báo cáo tài chính riêng quý 4/2017 này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất đã được phát hành riêng rẽ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2017 đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý 4/2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 4/2017 của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng quý 4/2017 được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4/2017.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017.

3.3 *Dự phòng các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý 4/2017 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017 khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 -25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý 4/2017 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017 của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng quý 4/2017 theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư và phát triển
- Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, khách hàng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng quý 4/2017.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

- Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

- Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng quý 4/2017.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4/2017 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1,056,974,407	762,806,597
Tiền gửi ngân hàng	101,402,689,472	69,077,746,476
Cộng	102,459,663,879	69,840,553,073

5. CÁC KHOẢN ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**Chứng khoán kinh doanh**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu của Cty CP CK IB	135,000,000,000	139,524,375,000	-	-

Ngày 26/12/2017, thực hiện nghị quyết số 38/2017/NQ-HĐQT ngày 25/12/2017, Công ty đã nhận chuyển nhượng 135 trái phiếu của Công ty CP CK IB từ Công ty CP ATZ ASIA. Mệnh giá trái phiếu là 1.000.000.000đ/TP. Ngày phát hành 21/02/2017, ngày đáo hạn 21/02/2019. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 9.5%, trả lãi 6 tháng/kỳ.

Giá mua trái phiếu = $1.000.000.000 + 1.000.000.000 \times 9.5\% / 360 \times 127 = 1.033.513.889$ đ/TP.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Điện máy Tp Hồ Chí Minh	60,397,553,513	49,378,466,548
Công ty CP TM Điện máy Kim Biên	47,723,817,357	35,739,383,495
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	75,399,049,766	81,560,079,146
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	160,319,643,824	69,889,347,336
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	43,190,522,520	113,425,163,112
Các khoản phải thu khách hàng khác	220,651,965,460	262,276,552,476
Cộng	607,682,552,440	612,268,992,113

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(39,564,814,611)	(27,308,738,230)
------------------------------------	------------------	------------------

Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(95,916,876)	(55,686,906)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(8,534,014,641)	(686,955,495)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2,045,368,191)	(5,139,320,827)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(28,889,514,903)	(21,426,775,002)
Cộng	(39,564,814,611)	(27,308,738,230)

NỢ XẤU ĐÃ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG 100%

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH TMDV Điện Tân Miền Nam	185,237,370	185,237,370
Công ty CP sản xuất Thanh Vân	19,260,526,417	19,260,526,417
RMM Metallhandel GMBH	7,473,234,592	6,871,886,896
Cộng	26,918,998,379	26,317,650,683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	-	5,564,535,848
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	15,000,000,000	-
Cty CP Đầu tư xây dựng GELEX	3,591,500,000	-
RMM METALLHANDEL GMBH	7,473,234,592	6,871,886,896
YuAIZ AO	-	1,715,440,318
Các khoản trả trước cho người bán khác	4,733,222,204	4,282,872,683
Cộng	30,797,956,796	18,434,735,745

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

8.1 Các khoản phải thu ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	366,200,998	588,894,278
Ký cược ký quỹ	1,119,221,136	4,843,289,913
Phải thu về BHXH, BHYT, KPCĐ	-	49,463,787
Cổ tức còn phải thu	108,500,000	118,500,000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	228,350,000
Phải thu ngắn hạn khác	14,134,020	205,445,763
Cộng	1,608,056,154	6,033,943,741
8.2 Các khoản phải thu dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền điện	-	395,000,000

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	190,092,722,437	2,394,301,751	149,272,874,338	
Công cụ, dụng cụ	2,662,866,403	650,000	665,703,991	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69,894,206,470	14,848,918	63,979,236,813	
Thành phẩm	362,375,575,631	10,369,600,171	321,787,736,532	3,077,587,207
Hàng hóa	1,147,812,679	3,706,899	891,222,240	
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Hàng gửi bán	259,989		-	
Cộng	626,173,443,609	12,783,107,739	536,596,773,914	3,077,587,207

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cấp ngắn hạn, tồn kho lâu năm khó tiêu thụ; vật tư tồn kho lâu năm, chậm luân chuyển

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	149,525,315,509	434,096,863,627	42,470,362,763	3,847,516,475	629,940,058,374
Số tăng trong kỳ	132,197,050,490	114,015,687,248	15,432,261,864	726,373,182	262,371,372,784
Số giảm trong kỳ	14,783,583,660	24,991,539,462	1,257,649,808	401,436,843	41,434,209,773
Số dư cuối kỳ	266,938,782,339	523,121,011,413	56,644,974,819	4,172,452,814	850,877,221,385
II. Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	66,350,963,819	285,004,028,395	26,643,473,949	3,152,610,383	381,151,076,546
Số tăng trong kỳ	21,321,248,816	52,536,868,372	4,995,668,514	418,089,972	79,271,875,674
Số giảm trong kỳ	13,708,173,188	22,475,781,810	1,248,104,324	401,436,843	37,833,496,165
Số dư cuối kỳ	73,964,039,447	315,065,114,957	30,391,038,139	3,169,263,512	422,589,456,055
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	83,174,351,690	149,092,835,232	15,826,888,814	694,906,092	248,788,981,828
Số dư cuối kỳ	192,974,742,892	208,055,896,456	26,253,936,680	1,003,189,302	428,287,765,330

Nguyên giá

Giá trị còn lại

Nguyên giá, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo

cho các khoản vay (thuyết minh số 22.2):

66,972,053,918

42,974,085,399

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

245,505,515,454

247,805,399,356

Không có tài sản cố định nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối kỳ và đầu kỳ.

Các cam kết về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn vào thời điểm cuối kỳ:

- Hợp đồng 01/2017/CAV-SYT giữa CADIVI và Shanghai Yedeng về việc mua lò đúc cán nhôm liên tục, tổng giá trị hợp đồng 525.000 USD

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	1,124,776,940	55,241,062,899
Số tăng trong kỳ	-	-	2,912,202,192	2,912,202,192
- Mua trong kỳ			2,912,202,192	2,912,202,192
Số giảm trong kỳ	-	-	1,124,776,940	1,124,776,940
- Thanh lý, nhượng			1,124,776,940	1,124,776,940
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	50,991,285,959	2,912,202,192	57,028,488,151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

II. Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	8,858,319,553	1,124,776,940	9,983,096,493
Số tăng trong kỳ	-	1,019,825,724	388,293,624	1,408,119,348
- Hao mòn trong kỳ		1,019,825,724	388,293,624	1,408,119,348
Số giảm trong kỳ	-	-	1,124,776,940	1,124,776,940
- Thanh lý, nhượng			1,124,776,940	1,124,776,940
Số dư cuối kỳ	-	9,878,145,277	388,293,624	10,266,438,901
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Số dư đầu kỳ	3,125,000,000	42,132,966,406	-	45,257,966,406
Số dư cuối kỳ	3,125,000,000	41,113,140,682	2,523,908,568	46,762,049,250

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm tài sản	145,691,844,527	137,078,383,620
Tiền sử dụng đất 799 Kinh Dương Vương (*)	127,243,482,364	127,243,482,364
Đầu bọc định tâm, Khuôn đầu bọc định tâm..	1,057,999,000	
28 bộ xà 630 + 6 bộ xà 1250	2,803,498,717	-
4 máy đánh cuộn bao gói 2 trong 1	5,525,237,813	-
2 dàn thu + 1 dàn xả touret Ø2600 kiểu cổng	1,155,614,486	
Máy kéo nhôm JCJX-LSD450/13	6,570,737,484	-
Mua sắm các MMTB khác	1,335,274,663	6,478,276,752
Hệ thống phần mềm ERP	-	3,356,624,504
- Xây dựng cơ bản	4,453,783,215	87,341,965,142
Dự án Tân Phú Trung	3,802,882,215	86,606,056,051
Dự án Nhà xưởng mở rộng lô C2-4 TPT	-	735,909,091
Dự án đầu tư dây chuyền nấu đúc cán nhôm liên tục	650,901,000	-
- Sửa chữa lớn TSCĐ	215,134,764	1,813,023,765
Chi phí sửa chữa lớn, lắp đặt	215,134,764	1,813,023,765
Cộng	150,360,762,506	226,233,372,527

(*): Tạm nộp theo thông báo tạm nộp tiền sử dụng đất số 3021/TB-CT của Cục Thuế TP Hồ Chí Minh ngày 18/3/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (13.1)	400,000,000,000	105,000,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (13.2)	4,879,874,312	5,139,874,312
TỔNG CỘNG	404,879,874,312	110,139,874,312
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	386,991,550
GIÁ TRỊ THUẦN	404,879,874,312	109,752,882,762

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	300,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	100,000,000,000	100%	5,000,000,000	100%
TỔNG CỘNG	400,000,000,000		105,000,000,000	

Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11/6/2013 và các GCNĐKTDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông, sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại (đồng, nhôm). Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai 2 lần theo quyết định số 151/2016/QĐ-HĐTV ngày 23/12/2016 và quyết định số 36/2017/NQ-HĐQT ngày 13/12/2017.

Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0107408296 do SKHĐT thành phố Hà Nội cấp ngày 22/4/2016 và các GCNĐKTDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là bán buôn dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại. Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc theo quyết định số 152/2016/QĐ-HĐTV ngày 23/12/2016.

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số đầu năm	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	386,991,550	1,791,678,450
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	-	1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	26,000	260,000,000	-	260,000,000
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011	-	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000	-	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000	-	500,000,000
TỔNG CỘNG		5,139,874,312	386,991,550	4,752,882,762

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số cuối kỳ	Số lượng CP	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Vietcombank	50,541	2,178,670,000	-	2,178,670,000
Công ty CP Công nghệ cao	77,500	1,057,011,301	-	1,057,011,301
Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM	10,000	124,193,011	-	124,193,011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	114,195	1,020,000,000	-	1,020,000,000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500,000,000	-	500,000,000
TỔNG CỘNG		4,879,874,312	-	4,879,963,812

Thực hiện quyết định số 164/2017/QĐ-HĐQT ngày 21/3/2017 về việc thoái vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN, Công ty đã chuyển nhượng 26.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần XNK Dịch vụ và Đầu tư VN với giá 20.000đ/cổ phiếu. Tiền bán cổ phiếu thu về ngày 10/4/2017 : 520.000.000 đ.

Ngoài VCB đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội, Công ty Cổ phần Điện Cơ TP HCM đã niêm yết trên sàn Upcom, các công ty còn lại đều chưa niêm yết. Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông tin kết quả hoạt động SXKD của các công ty đó.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	7,899,774,584	3,170,669,375
Công cụ dụng cụ	3,165,226,488	1,094,142,272
Chi phí làm pano quảng cáo, bảng hiệu	272,159,077	1,653,324,400
Chi phí hòa mạng cáp quang	23,315,000	28,557,140
Bảo hiểm cháy nổ	119,637,528	61,089,667
Chi phí sản xuất thử	915,931,491	333,555,896
Chi phí thử nghiệm	3,403,505,000	-
14.2 Chi phí trả trước dài hạn	105,815,590,562	94,648,714,262
Thuê đất tại khu CN Hòa Cầm - Đà Nẵng	7,634,362,716	7,843,523,340
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 1	32,514,772,886	33,366,614,882
Thuê đất tại khu CN Tân Phú Trung Củ Chi 2	31,655,082,459	32,510,625,231
Thuê đất tại khu CN Long Thành	18,575,611,503	19,094,000,667
Chi phí quảng cáo, pano	819,975,044	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6,648,898,707	1,784,322,726
Chi phí sửa chữa thiết bị	7,966,887,247	49,627,416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cty Cổ phần Thiết bị điện	24,469,820,418	-
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	132,654,183,493	81,305,811,033
Cty CP TM & DV Dầu khí biển	33,978,011,027	-
LS Nikko Copper Inc.	-	107,038,747,118
Glencore International AG	78,055,354,562	-
Các công ty khác	83,713,856,908	92,392,922,926
TỔNG CỘNG	352,871,226,408	280,737,481,077

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư Mai Tiến Phát	11,094,529,543	3,070,000,000
Cty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	17,181,900,000	5,202,300,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20,410,219,655	1,340,000,000
BQL Dự án Các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc gia	-	8,820,677,122
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	9,408,678,790	-
Các công ty khác	11,499,067,643	1,915,283,111
TỔNG CỘNG	69,594,395,631	20,348,260,233

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(2,924,496,642)	23,083,197,095	16,920,281,090	3,238,419,363
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,721,351,293	56,873,818,762	57,894,052,974	10,701,117,081
Thuế xuất nhập khẩu	-	616,157,950	616,157,950	-
Thuế thu nhập cá nhân	965,456,577	11,539,999,600	11,431,769,562	1,073,686,615
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	75,119,762,590	75,119,762,590	-
Thuế nhà thầu	150,396,819	1,501,168,715	1,647,341,676	4,223,858
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3,123,102,515	1,478,400,000	1,644,702,515
TỔNG CỘNG	9,912,708,047	171,857,207,227	165,107,765,842	16,662,149,432

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	34,967,684	1,416,085,052
Tiền thuê đất lô C3-4	-	122,000,000
Lãi ký quỹ	1,237,483,897	2,153,197,480
Chiết khấu thương mại	18,377,703	38,298,370
Chi phí khuyến mại theo quy chế đại lý	-	3,055,579,281
Thù lao HĐQT, BKS theo NQĐHCD	6,812,001,000	-
Chi phí khác	2,143,092,115	1,290,964,824
Chi phí lãi vay	1,487,346,515	1,355,219,308
TỔNG CỘNG	11,733,268,914	9,431,344,315

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	204,252,440,287	216,425,263,848
Kinh phí công đoàn	160,944,760	273,847,191
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	119,549,320	10,259,760
Các khoản khác		
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	3,805,877,950	2,765,385,450
- Phải trả TCty CP Thiết bị điện Việt Nam	-	125,000,000
- Tiền thu do phát hành cổ phiếu tăng vốn(*)	-	1,473,960,000
- Các khoản khác	523,013,799	37,910,000
TỔNG CỘNG	208,861,826,116	221,111,626,249

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

20.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	10,931,633,094	19,211,206,740
TỔNG CỘNG	10,931,633,094	19,211,206,740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

20.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm	26,737,943,481	16,952,256,283
TỔNG CỘNG	26,737,943,481	16,952,256,283

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	-	611,115,855
- Chi phí tiền thuê đất trích trước	144,585,219	24,400,000
Cộng	144,585,219	635,515,855

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(69,518,447)	228,577,500
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	228,577,500	
Cộng	159,059,053	228,577,500

Thuế TNDN hoãn lại phải trả/Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần

(14,473,834) 406,938,355

22. VAY

	Vay ngắn hạn (22.1)	Vay dài hạn (22.2)	Tổng cộng
Số đầu năm	504,367,473,797	96,754,591,005	601,122,064,802
Tăng trong kỳ	2,436,561,253,648	16,205,301,684	2,452,766,555,332
Giảm trong kỳ	2,426,828,698,954	8,160,055,000	2,434,988,753,954
Số cuối kỳ	514,100,028,491	104,799,837,689	618,899,866,180

22.1 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng(*)	514,100,028,491	490,174,784,797
Vay ngắn hạn từ đối tượng khác	-	14,192,689,000
Cộng	514,100,028,491	504,367,473,797

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng cuối kỳ:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	43,310,132,310	5.6%	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	152,897,565,671	4.8%		
Ngân hàng Công Thương VN-SGD2	40,884,332,716	5.5%		
Ngân hàng Agribank	119,963,342,664	4.8%		
Ngân hàng TNHH MTV ANZ	157,044,655,130	4.8%	Hàng tồn kho hạn mức 2 triệu USD và khoản phải thu hạn mức 3 triệu USD	

22.2 Vay dài hạn

Chi tiết vay dài hạn từ ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Lãi suất	Hình thức bảo đảm	Mục đích
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN-CN TPHCM	92,799,837,689	8.75%	Thế chấp TSCĐ tại Nhà máy SX dây cáp điện GD1	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sx dây cáp điện- GD2"
Ngân hàng TNHH CTCB- CN TPHCM	12,000,000,000	6.65%	Thế chấp GCN QSD đất, TS gắn với đất có giá trị tương đương 24 tỷ đồng	Mua đất và nhà xưởng tại KCN Long Thành, Đồng Nai
Cộng	104,799,837,689			

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số dư đầu năm 2016	288,000,000,000	43,234,340,000	82,602,015,668	189,754,658,123	603,591,013,791
- Tăng vốn					
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				223,791,839,375	223,791,839,375
-Phân phối Lợi nhuận					
+ Phân phối cho quỹ CSH			25,511,046,866	25,511,046,866	-
+ Chia cổ tức				86,400,000,000	86,400,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				37,109,573,950	37,109,573,950
Số dư cuối năm 2016	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	264,525,876,682	703,873,279,216
Năm nay					
Số dư đầu năm	288,000,000,000	43,234,340,000	108,113,062,534	264,525,876,682	703,873,279,216
- Tăng vốn	288,000,000,000	287,673,750,000		-	575,673,750,000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm				307,093,681,353	307,093,681,353
-Phân phối Lợi nhuận					-
+ Phân phối cho quỹ CSH					-
+ Chia cổ tức				316,800,000,000	316,800,000,000
+ Phân phối cho quỹ K.thưởng, ph.lợi, thưởng Ban điều hành				44,092,939,117	44,092,939,117
Số dư cuối kỳ	576,000,000,000	330,908,090,000	108,113,062,534	210,726,618,918	1,225,747,771,452

Công ty trích lập quỹ Đầu tư và phát triển, quỹ Khen thưởng phúc lợi, thưởng cơ quan quản lý điều hành công ty, cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông.

Vào ngày 09/3/2017, Công ty đã hoàn tất các thủ tục đăng ký chào bán 28.800.000 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu tại mức giá 20.000đ/cp theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông và Giấy chứng nhận số 79/GCN-UBCK ngày 21/11/2016. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty tăng từ 288.000.000.000VNĐ lên 576.000.000.000VNĐ, và được phê duyệt theo GCNĐKKD thay đổi lần 6 vào ngày 19/6/2017.

Vào ngày 16/5/2017, Công ty đã chi trả cổ tức năm 2016 bằng tiền tại mức 35% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị quyết ĐHĐ cổ đông thường niên ngày 11/4/2017.

Vào ngày 19/10/2017, Công ty đã chi trả tạm ứng cổ tức năm 2017 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu theo Quyết định số 32/2017/QĐ-HĐQT

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn góp của công ty mẹ (Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam- Gelex)	459,436,480,000	459,436,480,000	215,218,240,000	215,218,240,000
-Vốn góp của cổ đông khác	116,563,520,000	116,563,520,000	72,781,760,000	72,781,760,000
Cộng	576,000,000,000	576,000,000,000	288,000,000,000	288,000,000,000

Vốn góp của Công ty mẹ tăng do: - Chào bán cho cổ đông hiện hữu.

- Công ty mẹ mua theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường.

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	288,000,000,000	288,000,000,000
Tăng trong kỳ	288,000,000,000	-
Số cuối kỳ	576,000,000,000	288,000,000,000

23.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57,600,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57,600,000	28,800,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57,600,000	28,800,000

23.5 Cổ tức

	Năm 2017	Năm 2016
Cổ tức công bố	316,800,000,000	86,400,000,000
Cổ tức đã trả	315,759,507,500	86,680,532,000

24. DOANH THU**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu bán hàng	Q4/2017	Q4/2016
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1,387,113,905,447	1,090,298,195,563
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	118,205,997,212	68,997,072,842
Doanh thu cho thuê thiết bị	558,000,000	558,000,000
Doanh thu dịch vụ, khác	278,514,174	1,120,952,032
Cộng	1,506,156,416,833	1,160,974,220,437

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	27,410,306,968	21,234,497,739
Hàng bán bị trả lại	821,810,241	4,923,076,980
	28,232,117,209	26,157,574,719

DOANH THU THUẦN**1,477,924,299,624****1,134,816,645,718**

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4/2017	Q4/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103,082,074	32,215,582
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	40,432,800	65,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	145,229,131	1,671,273,681
Doanh thu HĐTC khác	-	44,166,701
Cộng	288,744,005	1,812,655,964

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Q4/2017	Q4/2016
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa	1,230,923,667,022	962,684,945,414
Giá vốn của vật tư, phế liệu	114,763,104,089	63,760,184,059
Giá vốn của thiết bị cho thuê	487,866,993	487,866,993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	208,130,580	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3,638,152,941	3,077,587,207
Cộng	1,350,020,921,625	1,030,010,583,673

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí lãi vay	11,638,359,495	6,631,370,076
Chi phí trả lãi tiền nhận ký quỹ	4,450,003,519	5,322,462,050
Lỗ chênh lệch tỷ giá	575,881,080	3,198,520,566
Chi phí TC khác	-	12,600,000
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá chứng khoán kinh doanh	(278,328,400)	(20,861,050)
Cộng	16,385,915,694	15,144,091,642

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí nhân viên	3,677,935,183	1,132,587,638
Chi phí vật liệu	60,447,234	38,122,310
Chi phí công cụ dụng cụ	12,511,818	306,648
Chi phí bảo hành sản phẩm	441,214,631	-2,044,004,426
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,244,719,664	10,526,385,577
Chi phí bằng tiền khác	4,371,553,736	3,958,553,282
Cộng	17,808,382,266	13,611,951,029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí nhân viên quản lý	11,067,087,316	8,664,891,497
Chi phí vật liệu quản lý	288,071,309	189,224,304
Chi phí đồ dùng văn phòng	204,522,718	1,587,952,339
Chi phí về TSCĐ	963,786,548	868,328,398
Thuế, phí, lệ phí	60,981,568	73,680,074
Chi phí dự phòng (*)	774,549,121	-2,103,547,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,637,574,345	2,573,117,591
Chi phí bằng tiền khác	13,271,708,847	10,066,402,074
Cộng	30,268,281,772	21,920,048,882

(*) Chi phí dự phòng nợ khó đòi

29. THU NHẬP KHÁC

	Q4/2017	Q4/2016
Các khoản thuế được hoàn lại	-	-
Lãi vay được hỗ trợ bởi UBND TPHCM	50,469,237	363,346,040
Thu lãi nợ quá hạn	224,303,973	29,637,030
Thu từ thanh lý tài sản	-	-
Thu nhập khác	421,696,021	1,879,274,667
Cộng	696,469,231	2,272,257,737

30. CHI PHÍ KHÁC

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí rỗng thanh lý TSCĐ	-	141,774,067
Tiền thuê đất bị truy thu theo đơn giá mới (**)	-7,912,377,868	-
Các khoản phạt	241,204,113	5,748,966,703
Khác	182,697,067	12,131,391,901
Cộng	-7,488,476,688	18,022,132,671

(**) Hạch toán lại chi phí truy thu đất KCN Biên Hòa từ năm 2006 đến 2015. Q3/2016 công ty đã tạm trích chi phí :

8.513.303.963đ theo quyết định số 42/2017/QĐ-HĐQT của Hội đồng Quản trị và thông báo điều chỉnh đơn giá tiền thuê đất trong KCN của Tổng Công ty Sonadezi. Ngày 19/12/2017, theo biên bản làm việc với Tổng Công ty Sonadezi, hai bên đã thỏa thuận ký hợp đồng theo đơn giá mới từ năm 2016 đến năm 2020.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1,276,641,371,243	1,025,589,595,104
Chi phí nhân viên	46,734,344,251	43,376,950,814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,835,134,836	13,296,403,487
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,893,390,483	14,937,500,225
Chi phí khác bằng tiền	25,276,680,107	19,344,498,228
Cộng	1,379,380,920,920	1,116,544,947,858

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**32.1 Chi phí thuế TNDN**

	Q4/2017	Q4/2016
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14,672,711,124	11,785,964,614
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-129,519,379	1,985,578
Cộng	14,543,191,745	11,787,950,192
	Q4/2017	Q4/2016
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71,914,488,191	40,192,751,522
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm:	1,489,500,229	18,802,071,548
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	73,403,988,420	58,994,823,070
Thu nhập miễn thuế	40,432,800	65,000,000
Thu nhập tính thuế	73,363,555,620	58,929,823,070
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	14,672,711,124	11,785,964,614

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Q4/2017	Q4/2016
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	421,716,132,836	118,795,203,768
		Thanh toán tiền mua NVL	471,994,128,624	137,632,936,655
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	62,467,581,691	96,116,101,724
		Đã thu tiền bán hàng hóa	50,648,473,415	107,092,379,596
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Mua NVL, gia công kéo đồng	30,977,261,115	94,054,677,058
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	43,880,034,973	120,576,678,178
		Phải thu tiền bán nguyên vật liệu	65,386,421,606	29,802,513,950
		Đã thu tiền bán nguyên vật liệu	67,991,918,005	26,377,385,419

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho Quý 4 kết thúc ngày 31/12/2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	25,508,277,894	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	28,126,630,833	-
		Mua nguyên vật liệu	103,470,840,994	-
		Thanh toán tiền mua NVL	79,001,020,576	-
Công ty Dây đồng CFT	Công ty liên quan	Mua NVL, gia công kéo đồng	45,388,973,613	49,308,634,538
		Thanh toán tiền mua NVL, gia công kéo đồng	44,631,747,276	43,583,351,865
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	35,786,500,750	-
		Đã thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	35,786,500,750	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2017, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	132,654,183,493	81,305,811,033
Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc	Công ty con	Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	43,190,522,520	113,425,163,112
		Phải trả ứng trước tiền hàng	9,408,678,790	-
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	4,334,507,144	7,699,463,014
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Công ty con	Phải thu tiền bán nguyên vật liệu, tiền cho thuê MMTB	8,707,438,177	11,058,661,293
		Ứng trước tiền hàng	15,000,000,000	-
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	5,371,559,098	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty liên quan	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu,...	24,469,820,418	-
		Phải trả tiền mua nguyên vật liệu, gia công kéo đồng	3,693,883,393	18,663,078,132
		Phải thu tiền bán thành phẩm, hàng hóa	-	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q4/2017	Q4/2016
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	2,595,584,017	1,623,637,294
Thù lao, tiền thưởng HĐQT, Ban Kiểm soát	-	912,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2017

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 năm 2017 (31/12/2017) đến ngày lập Báo cáo tài chính, không có sự kiện gì xảy ra.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4/2016 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu quý 4 năm 2016, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

36. GIẢI THÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2017 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 71,914 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2016 là 40,192 tỷ đồng, biến động tăng 31,721 tỷ (tương ứng tăng 78,92%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

- + Doanh thu thuần quý 4 năm 2017 tăng 343,1 tỷ so với cùng kỳ năm 2016 (tương ứng tăng 30,23%).
- + Chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp quý 4 năm 2017 bằng 4,36% doanh thu, trong khi quý 4 năm 2016 các chi phí này bằng 4,47% doanh thu.
- + Chi phí khác quý 4 năm 2016 bằng 18,022 tỷ do công ty bị truy thu thuế 4 năm từ 2012-2015. Chi phí khác quý 4 năm 2017 giảm 7,488 tỷ do hạch toán lại chi phí thuê đất KCN Biên Hòa 2006-2015 (xem thuyết minh mục 30)

TP HCM, ngày 17 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Thủy

DƯƠNG LIỄU MAI KHANH